

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2022/DS-ST

Ngày: 18/4/2022.

Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mẫn

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Thị Thúy Kiều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng:* Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2021/TLST- DS, ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXX-DS, ngày 30 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1977 (có mặt).

Bà Lâm Thị Mỹ H1, sinh năm 1975 (vợ ông H).

- Ông Nguyễn Trọng H vừa là nguyên đơn, đồng thời là người được ủy quyền của nguyên đơn bà Lâm Thị Mỹ H1.

Cùng địa chỉ: Ấp Trung Đoàn, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2021).

2. Bị đơn:

- Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Công Sự, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Bùi Kim L, sinh năm 1977 (vợ ông T – có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đặng Văn Do, xã Thanh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14 tháng 4 năm 2021 nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H, bà Lâm Thị Mỹ H1 (gọi tắt là ông H, bà H1) trình bày:

Thời gian từ ngày 01/01/2017 âm lịch (nhằm ngày 28/01/2017 dương lịch) đến ngày 15/4/2018 âm lịch (nhằm ngày 29/5/2018 dương lịch) vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Bùi Kim L (gọi tắt là ông T, bà L) nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông H, bà H1, cụ thể: Ngày 01/01/2017 âm lịch ông T vay 130.000.000 đồng, ngày 25/8/2017 âm lịch ông T vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng là 180.000.000đ; ngày 01/01/2017 âm lịch bà L vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 20/8/2017 âm lịch bà L vay thêm 40.000.000 đồng. Đến ngày 15/4/2018 âm lịch bà L tiếp tục vay 50.000.000 đồng, tổng cộng bà L vay 190.000.000đ. Tổng cộng vợ chồng ông T, bà L vay tiền vợ chồng ông H, bà H1 là 370.000.000 đồng. Vợ chồng ông H, bà H1 yêu cầu vợ chồng ông T, bà L trả tiền vay còn thiếu là 370.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/3/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Cùng ngày 20/3/2021 ông T ký xác nhận nợ vợ chồng ông H, bà H1 số tiền 180.000.000 đồng; bà L ký xác nhận nợ vợ chồng ông H, bà H1 số tiền 150.000.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng ông T, bà L nợ vợ chồng ông H, bà H1 là 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 17/3/2022 ông T, bà L không thừa nhận nợ ông H, bà H1 với số tiền 40.000.000 đồng, theo biên nhận nợ ngày 20/8/2017 âm lịch. Ngày 18/3/2022 ông H, bà H1 có đơn xin rút lại đối với yêu cầu này, ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà L trả một lần dứt nợ gốc là 330.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/3/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T, bà Bùi Kim L trình bày: Vợ chồng ông T, bà L thừa nhận nhiều lần vay tiền vợ chồng ông H, bà H, cụ thể: Ông T vay tiền

ông H, bà H1 vào các ngày 01/01/2017 âm lịch vay 130.000.000 đồng, ngày 25/8/2017 âm lịch vay số tiền 50.000.000 đồng, hiện còn nợ vợ chồng ông H, bà H1 là 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng); bà L vay tiền vợ chồng ông H, bà H1 vào các ngày 01/01/2017 âm lịch vay 100.000.000 đồng và ngày 15/4/2018 âm lịch vay 50.000.000 đồng, hiện bà L còn nợ ông H, bà H1 là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 330.000.000 đồng, nên ngày 20/3/2021 ông T, bà L ký xác nhận nợ vợ chồng ông H, bà H1 tổng cộng là 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng). Vợ chồng ông H, bà H1 yêu cầu ông T, bà L trả một lần dứt nợ 330.000.000đ và tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/3/2021 đến khi Tòa án xét xử. Vợ chồng ông T, bà L đồng ý trả cho vợ chồng ông H, bà H1 số tiền 330.000.000 đồng, với hình thức mỗi tháng trả cho ông H, bà H1 là 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và xin ông H, bà H1 không tính tiền lãi. Bắt đầu trả nợ từ ngày 18/5/2022.

Tại phiên tòa:

Ông H xin rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện đối với biên nhận nợ của bà L vay ngày 20/8/2017 âm lịch với số tiền 40.000.000 đồng. Ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà L trả một lần dứt nợ gốc là 330.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ khi vợ chồng ông T, bà L xác nhận nợ ngày 20/3/2021 đến khi Tòa án xét xử.

Vợ chồng ông T, bà L đồng ý trả cho vợ chồng ông H, bà H1 nợ gốc là 330.000.000 đồng, với hình thức trả mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ và xin vợ chồng ông H, bà H1 không tính tiền lãi suất. Bắt đầu trả nợ từ ngày 18/5/2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về thẩm quyền xét xử: Xét mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Đương sự có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng nên căn cứ theo quy định tại các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H, bà Lâm Thị Mỹ H với bị đơn ông Huỳnh Văn Tr, bà Bùi Kim L là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể nguyên đơn ông H, bà H yêu cầu bị đơn ông T, bà L trả tiền vay còn thiếu là 330.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/3/2021 đến khi Tòa án xét xử.

HĐXX ghi nhận ý kiến của ông H, bà H về việc xin rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện đối với biên nhận nợ của bà L vay ngày 20/8/2017 âm lịch với số tiền 40.000.000 đồng, để đình chỉ theo quy định điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn HĐXX nhận thấy: Tại phiên hòa giải ngày 17/3/2022, cũng như tại phiên tòa vợ chồng ông T, bà L đều thừa nhận thời gian từ ngày 01/01/2017 âm lịch đến ngày 15/4/2018 âm lịch vợ chồng ông T, bà L nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông H, bà H1 hiện còn nợ ông H, bà H1 số tiền là 330.000.000 đồng (ba trăm ba mươi triệu đồng. Phía bị đơn vợ chồng ông T, bà L cho rằng hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 330.000.000đ, với hình thức mỗi tháng trả 3.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ và xin nguyên đơn không tính tiền lãi suất. Bị đơn bắt đầu trả nợ từ ngày 18/5/2022 nhưng phía nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy về tổng số nợ hai bên đã thống nhất, thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hai bên chỉ còn tranh chấp về phương thức trả nợ và lãi suất.

HĐXX cho rằng: Theo quy định tại mục 1, phần II, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: *“Tòa án không tự ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành”*. Do đó, việc vợ chồng ông T, bà L xin trả nợ cho vợ chồng ông H, bà H với hình thức mỗi tháng 3.000.000 đồng là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

Về phần lãi suất: Việc vợ chồng ông T, bà L vay vợ chồng ông H, bà H1 số tiền 330.000.000 đồng. Khi vay các bên chỉ thống nhất lãi suất thỏa thuận, không có thỏa thuận lãi suất cụ thể nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự (không quá 20%/năm), tức là

lãi suất của số tiền 330.000.000 đồng không quá 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng. Như vậy, tiền lãi của số tiền 330.000.000 đồng (từ ngày 20/3/2021 đến ngày 18/4/2022) là: 330.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 12 tháng 28 ngày = 35.424.000 đồng.

Tiền lãi bị đơn ông T, bà L phải trả cho nguyên đơn ông H, bà H1 là 35.424.000 đồng. Như vậy, vợ chồng ông T, bà L còn nợ vợ chồng ông H, bà H1 là 365.424.000 đồng (trong đó nợ gốc 330.000.000 đồng, nợ lãi là 35.424.000 đồng).

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của phía nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, số tiền 365.424.000đ x 5% = 18.271.000đ.

Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H, bà Lâm Thị Mỹ H1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.250.000 đồng (chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003042 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, Điều 39, Điều 92; Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Trọng H, bà Lâm Thị Mỹ H1 về việc yêu cầu vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Bùi Kim L trả tiền theo biên nhận nợ ngày 20/8/2017 âm lịch, với số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H, bà Lâm Thị Mỹ Hạnh đối với bị đơn ông Huỳnh Văn Trọng, bà Bùi Kim Linh về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

3. Buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Bùi Kim L có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Trọng H, bà Lâm Thị Mỹ H1 số tiền 365.424.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 330.000.000 đồng, nợ lãi là 35.424.000 đồng.

4. Các bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Khi bản án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông Huỳnh Văn T, bà Bùi Kim L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 18.271.000 đồng (mười tám triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Ông Nguyễn Trọng H, bà Lâm Thị Mỹ H1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 9.250.000 đồng (chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003042 ngày 27/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên, đóng dấu)

Danh Hoàng